

## ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

### QUYỂN 84

Sớ câu: “Thứ ba là căn cứ nơi Bạc để nêu rõ về Nhập Pháp Giới”:  
Câu này là nêu lên. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Căn cứ nơi đối tượng được nhập, có nhân có quả.

Hai: Nêu rõ về chủ thể nhập chỉ là Tiệm (dần dần) và Đốn (Tức khắc).

Ba: Từ câu: “Nhân quả đã không ngăn ngại” tiếp xuống: Là cùng tóm kết về chủ thể, đối tượng.

Sớ câu: “Tiếp theo là chính thức giải thích văn”: Nhưng phân định về hai Hội gồm có bốn nghĩa.

Từ câu: “Tổng, Biệt viên dung” tiếp xuống: Là dung hợp bốn nghĩa trên.

Thứ nhất: “Tổng, Biệt viên dung” là dung thông phần chung, riêng thứ tư.

“Gốc, Ngọn không ngăn ngại” là dung hợp phần Gốc ngọn thứ một.

Thứ hai: Là “Nhân Quả tương tức”.

Thứ ba: Là “Tiệm, đốn bao gồm”. Đến đầu của hội cuối cùng ở sau lại kết hợp để giải thích.

Từ câu: “Lại trước tức là không tu, đốn chứng” tiếp xuống; Là thông tỏ phần Viên dung chính, gồm luôn năm đối trước, nhưng bốn đối đầu chỉ đối nơi Hội gốc nên trong một lúc cùng nêu lên. Một đối sau thì đối chung về tông chỉ chính của các Hội nên đã biện minh riêng.

Sớ câu: “Sách Tây Vực Ký nói; xưa có Tiên nhân Cổ Lão...” Tức nơi quyển thứ sáu. Nhưng Thất La Phiệt tức là nước Xá Vệ, do cách phát âm của tiếng Phạm ở miền này miền nọ không giống nhau.

Sớ câu: “Do thành ấy phần nhiều đã sản sinh ra những nhân vật thông tuệ, bác lãm”: Là nói về Tướng chung. Nhưng nói về thành ấy thì có bốn đức:

Một: Đức về cảnh giới bên ngoài. Tức cảnh của năm Trần hầu hết đều đẹp đẽ.

Hai: Đức về tài vật. Tức là bảy thứ báu, các loại châu ngọc quý lạ không gì là không có.

Ba: Đức về Thánh pháp. Tức ba Tạng Thánh Pháp đều có đầy đủ.

Bốn: Đức về giải thoát. Người người đều có phần giải thoát.

Người khéo đạt được giải thoát là thực sự, nhiều và rộng khắp. Gồm đủ bốn đức ấy nên tiếng tăm vang xa nơi các nước, nên người vật được gọi là đạo tướng. Cũng là biểu thị cho kinh này có đủ bốn đức:

Một: Năm thứ pháp giới đều là Cảnh giới của Phật.

Hai: Bảy Thánh tài báu không gì là không hoàn bị.

Ba: Nhân quả có thể chứng đắc đều là Thánh pháp.

Bốn: Hội nhập thích hợp nơi Pháp giới và giải thoát đích thực, nên nói rộng về Biển giải thoát của Như Lai.

Sớ câu: “Thệ đa là tiếng Phạm, Trung Hoa gọi là Chiến Thắng”: Tức việc sinh Thái tử của Vua Ba Tư Nặc. Thái tử mới sinh là lúc nhà Vua đánh trận được thắng lợi, nên dùng sự chiến thắng ấy để đặt tên. Biểu thị cho việc dựa vào bạn lành thì thắng, vượt quân Ma cùng hàng phạm phu v.v... Cho nên phần văn ở trên nói: “Do biểu thị là dựa vào người”.

Sớ câu: “Cấp Cô độc, tiếng Phạm là Tu đạt đa”: Kinh nêu ra tên tiếng Phạm của Thái tử. Sớ thì nêu tên vị Trưởng giả theo âm của Tây Vực, cùng là nêu lên đức của vị Trưởng giả, biểu thị cho việc gồm đủ “Pháp tài” có thể khiến tất cả đều chứng đắc pháp giới.

Từ câu: “Trưởng giả dốc xuất vàng để mua đất” tiếp xuống: Là dẫn ra nguyên do của việc cùng nêu lên hai tên của người. Sách Tây Vực Ký Luận Đại Trí Độ, Luận Trang Nghiêm đều nói về Tinh xá Kỳ Hoàn, sử ký được ghi rất rộng.

Sớ câu: “Một là được hiện quán”: Luận Duy Thức của Đại thừa nói có sáu Hiện quán:

Một: Tư duy. Hai: Tin tưởng. Ba: Giới luật. Bốn: Trí đế. Năm: Trí đế của Biên vực. Sáu: Hiện quán cứu cánh. Nơi địa thứ mười đã biện giải.

Luận Câu Xá của Tiểu thừa nói có ba Hiện quán:

Một: Hiện quán về nhận thức (kiến).

Hai: Hiện quán về duyên.

Ba: Hiện quán về Sự.

Nay ở đây chính là Hiện quán về nhận thức, nghĩa gồm luôn hai Hiện quán sau.

Sớ câu: “Hai là nhập Chánh tánh ly sanh”: Tức đã nói ở địa thứ tư. Phần “Không có Tuệ phương tiện” đã thấy nơi địa thứ bảy. Nếu có được phương tiện thì không chứng đắc Thật tế.

Sớ câu: “Ba là chỗ tu học đã tận cùng”: Tức nơi pháp của tự mình nương vào đó để tu học gọi là “Hội nhập sâu xa”. Chẳng phải cho là thâm nhập nơi Pháp tánh hết mực sâu rộng. Cho nên đã dẫn Kinh Pháp Hoa, tức ba Thừa cùng nhập nơi Pháp tánh.

Về “Ba con thú qua sông” đã gặp nơi phần bàn về địa thứ tám.

Sớ câu: “Cổ nhân cũng đem ba pháp trên...” Ý của phần Sớ giải cho rằng: Kiến đạo, Tu đạo là ba Quả trước. Nay là A-la-hán chính là bậc Vô Học. Sau ấy gồm đủ trước về lý tức có thể thông tỏ, nên không nói là “chẳng phải”.

Sớ Câu: “Bốn là phần sanh đã hết...” Trên tức là nói: “Sự sinh của Ta đã hết”. Nếu có đủ tâm đại bi, thì lưu lại “Hoặc” để thấm nhuần sự mình ở nơi cõi Hữu giáo hóa các loài. Nay do thiếu tâm Bi, nên chỉ tự mau xuất ly, như con chường chạy vút qua vườn.

Sớ câu: “Tức đã đạt được lợi mình”: Lợi mình tức là chứng đắc Niết-bàn. “Hữu dư y” gọi là Hữu vi. “Vô dư y” tức là Vô vi.

Sớ câu: “Sáu là đã dứt sạch mọi Kiết của Hữu”: Kinh viết: “Lìa mọi trói buộc của Kiết, Sử”. Cho nên dùng chín Kiết để giải thích chữ Kiết trong Kinh. Cũng đã gặp ở phần trên, nay lược nêu ra tên.

Một là Kiết của Ái.

Hai là Kiết của Sân.

Ba là Kiết của Mạn.

Bốn là Kiết của Vô minh.

Năm là Kiết của Nghi.

Sáu là Kiết của Kiến chấp.

Bảy là Kiết của Thủ.

Tám là Kiết của Ganh ghét.

Chín là Kiết của Bỏn sẻn.

Do chín thứ này luôn luôn hiện khởi gây tổn hại cho mình, người, tạo cho sự khổ hiện có tăng thêm nên gọi riêng là Kiết.

Mười Sử tức sáu thứ phiền não căn bản đã chia Kiến ra thành năm.

Những thứ này do là nhân của sinh tử, nên gọi là Kiết của Hữu.

Nói “Nơi hiện Hành đều lìa”: Luận Kinh Pháp Hoa cho câu này

là các lậu đã dứt sạch, cho hiện Hành khác với chủng tử là chỗ có các phiền não.

Sớ câu: “Tám là Tâm hoàn toàn giải thoát”: Hai thứ giải thoát cũng đã gặp nơi văn ở trên. Nay lược giải thích: Lìa chướng ngại của định nên gọi là Tâm giải thoát. Lìa chướng ngại nơi Tánh nên gọi là Tuệ giải thoát.

Lại nữa, lìa Thế của Vô minh Tham Ái, v.v... gọi là Tuệ giải thoát. Chúng tương ứng với Tâm đã được lìa mọi trói buộc, nên gọi là Tâm giải thoát. Do chứng đắc hai thứ ấy nên đạt được phần thứ năm là hai thứ công đức Hữu vi, Vô vi.

Sớ câu: “Mười là nêu rõ chẳng phải là định tánh”: Định tánh nơi hai Thừa chẳng phải là Tông chỉ của Kinh này.

Nói: “Tín là nhập nơi Trí của Phật”: Tức nơi Kinh Pháp Hoa, quyển thứ hai nêu:

*“Này Xá-lợi-phất  
Tín lời Phật dạy  
Tùy thuận Kinh này  
Chẳng trí lực mình”.*

Kinh này tức trí Tuệ của Phật.

Sớ câu: “Kinh Như Lai Bất Tư Nghị Cảnh Giới”: Đây là nơi phần thứ nhất nêu dẫn về chúng hội. Kinh viết: “Lúc này, có chư Phật nơi các phương khác, vì muốn làm trang nghiêm cho chúng hội nơi đạo tràng của Phật Tỳ-lô-giá-na, nên đã thị hiện hình tướng Bồ-tát, đi đến nhập Hội an tọa. Lại có Vô lượng trăm ngàn ức Bồ-tát...” Phần tiếp sau là hoàn toàn giống với phần Sớ giải đã dẫn.

Dẫn đoạn kinh này là biện minh chỗ thật sự làm rõ về dấu vết của định ở trước.

Sớ câu: “Khéo nhập vào biên vực của cõi không biên vực”: Là nhập sâu nơi Thật tế của cõi không biên vực. Nhưng đều là ngược lại với đức của hàng Thanh văn nêu trên. Về sự đối chiếu chỗ giống nhau có thể như thế mà nhận biết.

Sớ câu: “Chín là đức bất cộng của Phật”: Nơi phẩm Phát Tâm nói: “Bồ-tát ở trong mười lực của Phật, tuy chưa chứng đắc nhưng cũng không có nghi ngại”.

Sớ câu: “Mười là Nhứt Thiết Chủng Trí chứng tín nhập”: “Chứng tín” tức là từ địa thứ nhất trở lên, phân biệt khác với hàng Thanh văn chưa đạt Tín ấy. Mười chín địa đều dựa nơi biển Trí của Phật.

Sớ câu: “Phần văn chính thứ hai” Phần thỉnh cầu tiếp sau:

Sớ câu: “Cũng như diệp công ưa thích RỒNG”: sự việc xuất xứ từ sách của Trang Tử. Diệp công họ Thẩm, tên là Chư Lương. Sách Xuân Thu chú giải, nói: “Diệp công Thẩm Chư Lương tự là Tử Cao”. Ăn uống chỉ chọn nơi lá. Tiếm để xưng là công. Cũng có chỗ nói: Cùng họ với Sở. Họ của Sở là Nhị. Tức chuyện Tử Trương Yết kiến Vua nước Vệ. Vua tỏ ra không hậu đãi. Tử Trương nói: Ngài ưa thích kẻ sĩ cũng như Diệp công ưa thích về Rồng, do ưa thích Rồng nên ở cạnh giếng nước đều cho vẽ hình Rồng. Rồng thật biết kia ưa thích nên đã hiện ra nơi sân. Diệp công quá sợ, té lần không dám nhìn. Cái ưa thích của Diệp công chỉ là ưa thích về Rồng vẽ, chẳng phải là ưa Rồng thật. Nay, Vua ưa thích kẻ sĩ cũng chỉ là ưa bóng dáng của kẻ sĩ chứ chẳng phải là ưa thích ưa thích kẻ sĩ đích thực”.

Nay chỗ thỉnh pháp của hàng Thanh văn, cũng như chỗ ưa thích về rồng mà chẳng muốn thấy được sự kỳ lạ, hoặc chẳng biết về vật thật.

Sớ Từ câu: “Dùng mười câu đầu để biện minh về Tự Thể viên dung hiện rõ”: Là nêu ra lý do của hai đoạn hỏi về Pháp. Do ba mươi câu trước, trong đó chỉ mười câu đầu là chỗ thỉnh pháp. Tức cảnh giới của Phật v.v... là Tự Thể của Phật viên mãn, hiện rõ, nên giống với Biển quả dứt tuyệt mọi ngôn từ.

Mười câu sau cùng là nói về diệu dụng của sự giáo hóa hiện khắp. Nhưng nơi ba mươi câu sau, việc thỉnh câu đã tùy theo căn cơ để diễn nói, có hai mươi câu là chỗ thỉnh pháp, do mười câu trước là thỉnh nói về nhân của việc đến, nên đã nêu riêng, mười câu sau là diệu dụng của sự giáo hóa, chính là chia hợp để giáo hóa.

Sớ từ câu: “Nên Tấn Kinh vốn đã phân biệt” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa Tu ở trước Tư”. Theo Tấn Kinh thì văn, Tư, Tu không mất thứ lớp.

Sớ câu: “Lại nữa, mười câu này thông hợp có hai ý”: Tức đã cho chỉ có chư Phật gia hộ v.v... thì mới nhận biết, nên rõ ràng là “hiển bày chỗ sâu xa”, đã nhận biết về Phật gia hộ, nên thỉnh Phật gia hộ mà diễn nói.

Sớ câu: “Một là do của cải v.v... có khác”: Tức nói về mười Tự Tại:

Một: Cửa cải. Hai: Thọ mạng. Ba: Tâm. Bốn: Nghiệp. Năm: Sinh. Sáu: Hiểu biết. Bảy: Nguyện. Tám: Thông tỏ. Chín: Trí. Mười: Pháp.

Diễn rộng như nơi địa thứ tám, Phẩm Ly Thế Gian.

Sớ câu: “Bảy câu cùng với Hội thứ nhất, danh nghĩa hoàn toàn đồng”: Tức có hai sự, danh khác mà nghĩa đồng. Có một sự thì đây kia

cùng không, nên có ba loại. Loại thứ ba có hai ý: Ý sau cũng là danh khác mà nghĩa đồng.

Sớ từ câu: “Một là nhân tròn quả thành tức biển Phật” tiếp xuống: Ở trên là biện minh chung. Từ đây trở xuống là giải thích riêng. Trong mỗi một câu đều có hai ý:

Một: Ứng hợp theo câu để giải thích. Như nói: “Nhân quả thành tựu”. Tức nơi Kinh viết: “Từ xa xưa, Tâm hướng cầu Nhứt Thiết Trí”. Nhứt Thiết Trí tức quả. Tâm hướng cầu là nhân.

Hai: “Nói tức Biển Phật”. Là hai tức Hội đồng với mười Biển của Hội thứ nhất. Các câu tiếp sau cũng đều như thế. Nhưng ứng hợp theo câu để giải thích đều nối tiếp phần trước để khởi. Như phần hai nói: “Thành tựu ắt phải diễn nói pháp”, thì hai câu “thành tựu ắt phải” là nối tiếp phần thành tựu của quả mà dấy khởi. Phần còn lại có thể nhận biết.

Phần văn chính thứ ba: Phần Tam-muội.

Sớ từ câu: “Nay nói về phần một: Dụng lớn được mở rộng” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm bốn:

Một: Nêu rõ nguyên do của việc nhập định.

Hai: Từ câu: “Tức dùng nghĩa này” tiếp xuống: Là biện giải về thứ lớp.

Ba: Từ câu: “Phật tự nhập” tiếp xuống: Là biện giải về người là chủ thể nhập.

Bốn: Từ câu: “Chẳng nêu lời đáp” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc.

Sớ câu: “Căn cứ trong nhân của sự nhập”: Tức bốn Bi là nhân.

Sớ câu: “Lại, bốn Bi ấy cũng là thứ tự từ chỗ Phật hướng tới căn cơ”: Tức dựa nơi Thể của Tuệ để nhập vào cửa của Bi. Do Bi hướng tới trước là phương tiện của việc giáo hóa chúng sinh.

Sớ câu: “Thứ ba là chính thức biện minh về nhập định”: Văn nơi bản Sớ giải có ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Gọi là Tân Thân” tiếp xuống: Là giải thích về tên gọi.

Ba: Từ câu: “Nên dựa vào bậc cổ đức” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa. Trong phần hai, có hai chi tiết:

Một là; Nêu ra cách giải thích đã có từ trước. Tức là ý của Sách San định ký.

Hai là: Từ câu: “Nhưng kinh cũ” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ

thuận trái. Phần này gồm ba:

Thứ nhất: Biện minh chỗ không giống nhau của Hán, Phạm. Như nói: Tu đa la, Tu đố lộ, Tố đất lăm, tuy chẳng cùng thanh âm nhưng cách diễn đạt là một loại. Còn chữ “Phấn tấn”, “Tỳ thật” thì lối diễn đạt hoàn toàn cách biệt.

Thứ hai; Từ câu: “Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi lăm” tiếp xuống: Là nêu dẫn hai văn để chứng minh cho lời ấy là đúng.

Thứ ba: Từ câu: “Song, đối chiếu” tiếp xuống: Là mở rộng để xác nhận việc dẫn tiếng Phạm là nghĩa tự tại.

Sớ từ câu: “Nên dựa vào bậc cổ đức” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích nghĩa. Gồm hai:

Một: Nêu tóm lược.

Hai: Diễn rộng.

Nơi phần nêu tóm lược gồm ba chi tiết:

Thứ nhất: Hai câu đầu là tóm kết phần trước để phát sinh phần sau.

Thứ hai: Từ câu: “Tần thân, Phấn tấn” tiếp xuống: Là dựa theo dụ để biện giải về Tướng.

Thứ ba: Từ câu: “Theo tướng chung để giải thích” tiếp xuống: Là căn cứ nơi pháp để biện giải về Tướng.

Sớ từ câu: “Như giải thích riêng” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích rộng. Gồm hai:

Một: Biện minh chung về chỗ căn cứ.

Hai: Chia chương để chính thức giải thích.

Nơi phần một, nêu dẫn hai văn nhằm giải thích về “Sư tử”.

Thứ nhất: Là Kinh đại Bát Niết-bàn, Phẩm Sư tử Hống, tức Nam bản là quyển thứ hai mươi lăm, Bắc bản tức quyển thứ hai mươi bảy.

Nói “Diễn rộng có dụ, Hợp”: Nay sẽ nêu dẫn đủ. Đây là phần Bồ-tát Sư tử Hống thưa hỏi đức Như Lai. Phật đã ở trước chúng hội khen ngợi, khiến nên tôn kính Bồ-tát, tức nói về nguyên do của tên đức vì thế nói: “Nay ở trước Như Lai muốn gầm lên tiếng Sư tử!” Kinh viết tiếp: “Thiện nam! Như Sư tử chúa tự biết về sức mạnh nơi thân với răng nanh nhọn bén, bốn chân đứng thẳng nơi đất, ở trong hang sâu vầy đuôi, gầm phát ra tiếng. Nếu có ai hội đủ các tướng như thế thì nên biết là có thể gầm lên tiếng của Sư tử”.

**Giải thích:** Từ đây trở xuống là nói về mười một sự. Kinh đã hợp trong một lúc. Nay ở đây trước hết là kết hợp về Sư tử. Kinh viết: “Thiện nam! Như Lai chánh đẳng giác, với trí tuệ là móng vuốt, bốn Như ý túc

là Chân, đầy đủ sáu pháp Ba-la-mật là Thân, mười trí lực hùng mạnh là Sức. Đại Bi là đuôi, an trụ nơi bốn Thiền là hang sâu thanh tịnh...”

**Giải thích:** Đây tức có đủ về dụ, hợp để kết hợp với Sư tử.

Số từ câu: “Lại, nơi phẩm Ly Thế Gian” tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn văn nơi kinh hiện tại.

Nói: “Làm thân v.v... Thì chữ vân vân là chỉ cho phần kinh tiếp theo. Kinh viết: “Bốn đế là Chân. Chánh niệm là Cổ. Từ bi là Mắt. Trí tuệ là Đầu, búi tóc trên đỉnh đầu là vẻ đẹp của sự giải thoát, Thắng nghĩa không là ở trong hang gầm lên tiếng pháp khiến quân Ma đều kinh sợ...”

Nói: “Chưa hẳn có khuôn mẫu cố định”: Tức chỗ sinh ra dụ hợp tiếp sau không hoàn toàn dựa nơi văn của hai Kinh trên. Lại như kinh Bảo Vân, quyển thứ ba cũng nói: “Thiện nam! Lại có mười pháp ví như Sư tử. Những gì là mười pháp? Đó là không hề sợ hãi...”. Cho nên Sư tử ấy, so với văn nơi hai kinh đã nêu dẫn trên rõ là chẳng đồng. Vì thế biết chưa hẳn có khuôn mẫu nhất định về dụ - hợp, chỉ chọn lấy nghĩa thích hợp.

Số từ câu: “Nay hợp dùng các văn” tiếp xuống: Là phần hai, chia chương để chính thức giải thích. (Phần một là Biện minh chung về chỗ căn cứ, nêu dẫn hai Kinh...). gồm hai:

Một: Nêu lên hai chương.

Hai: Từ câu: “Nay nói về phần một” tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Trong đó, chỉ dùng lấy nghĩa thích hợp, nên dùng chung các ý hợp thành một thuyết. Phần tóm kết viết: “Như thế là Sư tử, tùy theo nơi mỗi sợi lông đều gọi là Pháp giới”, tức ý nơi sách “Kim Sư tử Chương”...

Số từ câu: “Tiếp theo là nói về mười một Sự” tiếp xuống: Là giải thích về chương thứ hai. Gồm hai:

Một: Kết hợp về mười một sự, trong đó, Pháp, Dụ cùng biện giải. Nhưng chính là dùng ý của Kinh đại Bát Niết-bàn để căn cứ theo kinh hiện tại. Nay trước hết là nêu dẫn đủ văn của Kinh đại bát Niết-bàn. Chưa thấy văn của kinh ấy thì có thể hiểu chỗ kết hợp. Kinh ấy nêu dụ, nói: “Sư tử chúa đích thực là, sáng sớm ra khỏi hang, vươn mình (Tần thân) gáp dài (khiếm khư) ngó nhìn bốn hướng, cất tiếng gầm lớn, là vì mười một sự việc. Những gì là mười một” Một là muốn phá trừ những loài chẳng phải là Sư tử thật mà dối làm Sư tử. Hai là muốn thử sức lực nơi thân mình. Ba là muốn khiến cho chỗ ở được thanh tịnh. Bốn



là muốn cho các Sư tử biết rõ nơi chốn. Năm là muốn cho đám Sư tử không có tâm kinh sợ. Sáu là muốn cho kẻ đang ngủ được thức tỉnh. Bảy là muốn cho tất cả các loài thú buông lung không còn buông lung nữa. Tám là muốn các loài thú khác tìm đến nhờ dựa. Chín là muốn điều phục loài Hương Tượng lớn. Mười là nhằm dạy bảo hàng con cái. Mười một là nhằm làm trang nghiêm quyến thuộc mình. Tất cả loài cầm thú nghe tiếng gầm của Sư tử, loài ở dưới nước liền lặn xuống vực sâu. Loài chạy trên đất liền thì ẩn núp trong hang. Loài bay trên cao phải rơi rớt. Các Hương tượng lớn đều kinh hải chạy dài. Này các Thiện nam! Như loài chồn cáo kia tuy đi theo Sư tử đến hàng trăm năm nhưng rốt cuộc chẳng có được tiếng gầm như Sư tử. Nếu là Sư tử con thì chỉ tròn ba năm tức có thể gầm rống như Sư tử chúa”.

**Giải thích:** Từ đây trở xuống là Kinh kết hợp với dụ.

Trước là Hợp với Sư tử như đã dẫn ở trên.

Tiếp theo là Hợp về mười một sự. Kinh viết: “Một là vì các chúng sinh mà gầm lên như Sư tử để phá dẹp các Ma quân. Hai là chỉ rõ về mười lực. Ba là mở bày chốn hành hóa của Phật. Bốn là vì hàng tà kiến tạo chỗ quy về nương tựa. Năm là an ủi, vỗ về những hạng sợ hãi về sinh tử. Sáu là giác ngộ các chúng sinh còn đắm trong giấc ngủ vô minh. Bảy là khiến cho kẻ tạo ác sinh tâm hối cải. Tám là mở bày chỉ rõ về tà kiến cho tất cả chúng sinh, khiến họ nhận biết đám “lục sư” chẳng phải là Sư tử. Chín là phá trừ tâm kiêu mạn của nhóm ngoại đạo Phú lan na. Mười là khiến cho hàng Nhị thừa sinh tâm hối tiếc, dạy bảo hàng Bồ-tát nơi năm bậc phát sinh đại lực. Mười một là khiến cho bốn Bộ chúng chánh kiến đối với các đồ chúng tà kiến không sinh sợ sệt. Cho nên từ nơi hang sâu Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh vươn mình mà ra là muốn khiến cho các chúng sinh phá bỏ tâm kiêu mạn. Ngáp dài là nhằm khiến cho các chúng sinh phát khởi pháp hành. nhìn ngó về bốn hướng là khiến cho chúng sinh đạt được bốn vô ngại. Bốn chân đứng thẳng nơi đất là nhằm khiến cho chúng sinh an trụ đầy đủ nơi Thi Ba-la-mật. Sư tử gầm rống là quyết định giảng nói; Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, Như Lai thường trụ không có biến đổi.

Thiện nam! Hàng Thanh văn, Duyên giác tuy luôn theo bên Như Lai, Thế Tôn Vô lượng trăm ngàn A-tăng-kỳ kiếp, nhưng cũng không thể tạo được tiếng gầm rống của Sư tử. Bồ-tát mười Trụ nếu có thể tu tập ba Hành xứ như trên, nên biết đó có thể là Sư tử gầm rống”.

**Giải thích:** Hai phần nêu dẫn Kinh ở trên với dụ - hợp một đoạn về nghĩa đã trọn vẹn. Đã rõ về ý kia nên nay sẽ chính thức kết hợp. Văn

nơi phần Số giải phân hai:

Một: Hợp mười một sự.

Hai: Hợp về việc luôn theo bên cạnh. Lược không hợp về chỗ vươn mình, Ngáp dài, do có thể dùng văn của kinh kia đối chiếu để xem. Nay nơi phần Số giải thì chủ khách đã tự phân.

Như nơi phần đầu nói: “Phá trừ loài giả dối tạo tiếng gấm rống Sư tử”, tức là văn dụ. Như nói: “Diệt phá các quân Ma” tức là văn hợp. Ở đây hoàn toàn đồng với văn của Kinh kia (Kinh đại Bát Niết-bàn) nên không nêu nghĩa riêng.

Ở phần hai: chỉ rõ cho chúng biết như nói: Chỉ rõ về sức mạnh của Thân, tức Kinh kia nêu dụ. Hoặc nói: Chỉ rõ cho chúng sinh về mười Lược. Nơi Kinh hiện tại (Kinh Hoa Nghiêm) là đối chiếu với kinh kia, chẳng phải là giống với văn kinh kia. Trong đó chính là nêu rõ việc Như Lai nhập đĩnh pháp giới, hiện bày thần lực, nên thêm phần thần lực.

Mà nói “Các Lược”: Tức mười Lược chỉ nêu rõ về mười thứ Trí lực, nay nói các Lược, tức pháp giới Lược, hoặc Tam muội lực, Công đức lực. Chỉ có nghĩa Lược là Thân lực. Phần tiếp sau nêu ra chỗ dựa vào, trong đó tức là Tướng của Lược.

Phần ba: Kinh kia chỉ dùng việc mở bày nơi chốn hành hóa của Phật kết hợp là khiến cho trụ xứ thanh tịnh. Kinh này tức cho là cõi Pháp giới thanh tịnh, nên pháp hợp có dị biệt nhỏ.

Chỗ đồng, dị của bảy phần còn lại có thể dùng ý để đạt được.

Số từ câu: “Lại như loại chồn cáo” tiếp xuống: Là phần hai, kết hợp về việc luôn theo bên cạnh Sư tử. Phần này có thể nhận biết.

Số câu: “Trong quyển thứ năm mươi bảy đã nói đến mười nghĩa “phấn tấn” (chôm tới): Kinh viết: “ Phật tử! Bồ-tát Ma ha tát có mười thứ Phấn tấn. Những gì là mười? Đó là:

Sự phấn tấn của Ngưu vương: Vì đã che chắn các đại chúng của Trời, Rồng, Dạ xoa, Càn-thát-bà v.v...

Sự phấn tấn của Tượng vương: Vì tâm khéo điều hợp, gánh vác tất cả chúng sinh.

Sự phấn tấn của Long vương: Vì đã nổi mây dày của pháp lớn, tỏa chiếu ánh chớp giải thoát, dậy tiếng sấm nghĩa như thật, tuôn xuống trận mưa cam lồ về Căn, Lược, Giác phần, Thiền định, Giải thoát Tam muội.

Sự phấn tấn của đại Kim Sí điều vương: Làm khô cạn vũng nước tham ái, phá bỏ vỏ ngu si, vô bất những loài Rồng độc ác, phiền não, khiến ra khỏi biển khổ lớn sinh tử.

Sự phẩn tấn của đại Sư tử vương: An trụ nơi đại trí tuệ bình đẳng dùng làm binh khí để phá trừ các ma cùng ngoại đạo.

Năm thứ Phẩn tấn này cùng đều có dụ. Phần tiếp sau chỉ căn cứ nơi Pháp.

Sáu là sự Phẩn tấn dũng mãnh.

Bảy là sự Phẩn tấn của Đại trí.

Tám là sự Phẩn tấn của Đà-la-ni.

Chín là sự Phẩn tấn của Biện tài.

Mười là sự phẩn tấn của Như Lai với Nhất Thiết trí thấy thành tựu viên mãn. Diễn rộng như ở đoạn kinh đã nêu.

Sớ câu: “Nghĩa là lầu gác trang nghiêm hiển bày duyên khởi của Tự Thể: Muôn đức của duyên khởi trên Thể của Pháp giới là dựa trong Vô vi, Hữu vi của tự Thể, này nên ba thứ duyên khởi đó ( Tự thể , Hữu vi, Vô vi) là ý của đại sư Quang Thống. Tức phá bỏ tình, hiển bày pháp căn cứ nơi Tâm tức sự hợp với Chân căn cứ nơi Cảnh.

Sớ câu: “ ba đoạn sau cũng gồm luôn việc giải đáp riêng về hai mươi câu sau trong phần hỏi trước nay”: Bảy phương trên đây chỉ giải đáp chung một câu trong mười câu trước của hai mươi câu. Từ đây trở xuống, ba phương là đáp chung về ba câu trong hai mươi câu. Nhưng hai phương trên đây, dưới đã bao gồm việc giải đáp riêng.

Sớ Câu: “ chín là phương dưới, gồm mười câu trong phần nói về lỗ chân lông, giải đáp chín câu hỏi trước”: Tức do một câu hỏi về thân thông trong mười câu trước, bảy phương trước đã đáp xong, nên căn cứ trong chỗ giải thích tiếp sau, đã có năm câu hỏi về Nhân, bốn câu giải đáp năm câu hỏi về Quả. Sao gọi giải đáp có chín? Do câu hỏi về thân thông là trùng, nên đã hiển bày riêng, thế thì trước đã giải đáp rộng, nên ở đây chỉ nói chín.

Sớ câu: “Câu này chính là hiển bày chỗ hướng cầu”: Do văn viết: “Nêu ra biển phương tiện hành hóa của tất cả Bồ-tát trong ba đời, với vô số âm thanh, nên làm rõ là giải đáp về Hành, do cùng chính thức giải đáp về Hành, nên nghĩa của một câu này hiển bày Tâm hướng cầu Nhất Thiết Trí. Là do Hành nên mới gọi là Tu Hành.

Sớ câu: “Nhưng nêu câu hỏi là căn cứ trong nhân của Như Lai”: Là quán xuyên chung, trong đó đối chiếu với câu hỏi để biện giải về chỗ khác biệt.

Sớ từ câu: “Về phần Trợ đạo kia” tiếp xuống: Là nêu ra tướng chẳng đáp câu hỏi về nhân khác. Trên là đáp chung về phương tiện, lại thêm phần Trợ đạo, Xuất ly ấy, tức từ đây trở xuống mới giải đáp chung

về ba Nhân, giải đáp riêng về năm Nhân, gồm luôn phần Phương tiện ở trên. Lại giải đáp chung về hai câu hỏi:

Một là nhân duyên của Bản sự.

Hai là Các địa đã hội nhập.

Nên đã giải đáp đủ về mười nhân.

Ở trong phương trên, câu hỏi về Ba-la-mật do nghĩa thích hợp nên được chú trọng.

Sớ câu: “ Căn cứ riêng nơi câu đầu, giải đáp về chỗ hội nhập trú xứ của tất cả chúng sinh”:

Trên là biện minh chỗ giải đáp chung về hai câu trong nhân. Từ đây trở xuống là giải đáp riêng về ba câu trong Quả. Trước sau mới có năm câu Hỏi đáp. Ở đây có ba câu cùng câu hỏi thứ tám giải đáp về phần Ảnh tượng thứ mười, cùng Hiện tượng là giải đáp về quốc độ nên gồm đủ mười câu hỏi.

Sớ từ câu: “Trong chỗ Hỏi đáp kia hoặc chẳng theo thứ tự” tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt về thứ lớp.

Sớ từ câu: “Lại đều gọi là Bản sự” tiếp xuống: Là giải thích chung về chữ Bản sự. Đây là dựa nơi Tông Pháp tánh để giải thích. Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức giải thích, do Tánh của Pháp là thường trụ. Tướng tức là Tánh, nên Tướng cũng thường trụ. Ở đây tức cùng với Thể chẳng phải là khác. Không hủy hoại ba đời nên cùng với Thể chẳng phải là một. Tánh, Tướng gốc là như thế, tức môn đức tướng. Tùy theo chỗ khiến thấy kia, tức là môn Nghiệp dụng. Cho nên cùng tóm kết cả hai đều được tự tại. Phạm chỉ là Lý thì rõ là chẳng được đức tướng thành Nghiệp dụng.

Hai: Từ câu: “Nên Kinh Mật Nghiêm nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Là dẫn chứng về môn Nghiệp dụng.

Thứ hai: Từ câu: “Cho đến nói làm chỗ nương tựa” của thanh tịnh tiếp xuống: Là chứng minh về môn đức tướng.

Ba: Từ câu: “Nếu lý sự tu tập riêng” tiếp xuống: Là phân biệt chỗ khác với Tông khác. Thể, Dụng của hiện pháp cùng có, tức là nghĩa của Đại thừa. So sánh với Tiểu thừa tức là nghĩa của Hữu tông câu: “Do kiến giải kia cho Quá khứ, vị lai có Thể mà không Dụng”: Là nêu ra lý do của sự khác biệt. Hữu tông cho Quá khứ là có còn ẩn tàng, Vị lai thì Tánh có nên có Thể, chẳng giống với hiện pháp là sự có nên không có dụng.

Nay do Thể Tánh dung thông, nên Thể, Dụng cùng có, đây chính là có tức chẳng phải là có, chẳng phải là có của có.

Sớ câu: “Cũng gọi là ba thứ nghiệp”: Tức:

Một là ba nghiệp thân cận Phật.

Hai là ba nghiệp của việc thâu tóm, giáo hóa.

Ba là ba nghiệp của thần thông.

Sớ câu: “Bốn câu sau là biện minh riêng về bốn Biện tài”:

Tức câu đầu là “Nhạo thuyết vô ngại”.

Hai: Từ câu: “Đạt được tất cả” tiếp xuống: Là “Từ Vô Ngại”.

Ba: Từ câu: “Ở nơi pháp giới hư không” tiếp xuống: Là “Nghĩa Vô Ngại”.

Bốn: Từ câu: “Nhận biết về tất cả pháp” tiếp xuống: Là “Pháp Vô Ngại”

Phần văn chính thứ năm: Nêu lên chỗ mất, hiển bày chỗ được.

Sớ câu: “Nay thứ nhất là Tôn giả Xá-lợi-phất”:

Nhưng về quả vị đệ tử của Phật xưa nay dịch không giống nhau. Ở đây phần nhiều dựa theo Tam tạng Cưu ma la thập.

Nói “Thu Lộ”: Pháp sư Đại thừa nói: Là loại chim trăm lười. Cũng gọi là Xuân Anh. Bạc Cổ đức nêu dẫn Kinh cũng cho rằng: Người mẹ có biện tài như loài chim kia.

Ở đây là tiếng Phạm cũ. Mới gọi là “Xá lợi phát đất la”. Phát đất La tức là con.

Lại, Xá Lợi cũng được phân dịch là Thân, tức phần thân của người mẹ đẹp đẽ. Hoặc Xá lợi gọi là Ngọc. Tướng thông tuệ của người mẹ ở nơi “Mắt ngọc”. Tức đều được gọi theo mẹ. Kinh Tăng Nhất A Hàm viết: “Trong Pháp Phật của Ta, Trí tuệ vô cùng, quyết đoán về các nghi hoặc, Xá-lợi-phất là bậc nhất”. Trí Luận quyển thứ bốn mươi một gọi là “đệ tử phía bên trái của Như Lai”. Cha tên là Ưu bà đề xá.

Sớ câu: “Mục kiên liên v.v...”: Tiếng Phạm tức là cách dịch xưa, nghĩa tức theo dịch mới. Tiếng Phạm mới gọi là Ma ha Một Đặc-già-la. Nhưng phần Sớ giải nơi căn cứ theo mẹ được mang tên. Nếu theo cha mà gọi thì đây gọi là Câu-lợi-ca. Cũng gọi là Câu lộ đa, Câu Luật đà, đây dịch là Cát Chiêm. Trí luận viết: “Xá-lợi-phất do tài năng thấy rõ nên quý. Mục Kiên Liên thì tài hoa hết mục. Trí tuệ, tài nghệ cùng sánh, đức hạnh cùng đồng”. Kinh Tăng Nhất A Hàm viết: “Trong các đệ tử của Như Lai, có người thần thông kinh thân bay cao đến mười phương, đại Mục Kiên Liên là bậc nhất”.

Trí Luận quyển thứ bốn mươi một, gọi là “đệ tử phía bên phải của

Phật”. Thiêu cung điện của đức Thắng. Đuổi theo lăn xe của Kỳ vực. Chặn năm trăm môn đồ của Điều đạt. Tìm âm thanh của Phật qua Hằng hà sa cõi. Đức khó xưng lường”.

Sớ câu: “Đây gọi là đại Âm Quang”: Đại sư Chân Đế v.v... cùng dịch là Âm Quang. Ở trên nói cách dịch xưa là Quy Thị, do trước học đạo, có con rùa linh, đội bản đồ đến cảm ứng, nhân đấy mà vâng mệnh theo dòng họ. Kinh Tăng Nhất A Hàm viết: “Trưởng giả Đại Phú ở thành La Duyệt kỳ tên là Ca Tỳ La. Vợ tên là Đàn Na. Con tên là Thất Bát La. Vợ của con tên là Bà Đà. Gia sản ngàn lần hơn vua Bình Sa. Mười sáu nước lớn không ai có thể sánh kịp. Tất Bát La tức là Tên của Ca Diếp, do người cha đã cầu đảo nơi cây ấy mà sinh con”. Phó Ca Diếp Tạng Truyện viết: “Sau thời đức Phật Tỳ Bà Thi diệt độ, nơi Tháp kia, Tượng sắc vàng ròng nơi lớp thiếp bên ngoài bị hư hoại. Bấy giờ, có người nữ, nhân có được vàng ngọc nên đã tìm thợ giỏi làm công việc sơn thiếp lại pho tượng nọ. Người thợ hoan hỷ thực hiện xong công việc này lập nguyện kết làm vợ chồng với người nữ kia. Chín mươi một kiếp sinh trong cõi người, cõi trời, thân luôn có sắc vàng, thọ nhận mọi an lạc, đời sau cùng chính là vợ chồng Ca Diếp. Sợ hơn Vua phải tội nên đã giảm bớt một trâu cày, chỉ dùng chín trăm chín mươi chín cặp trâu, là trâu cày bằng vàng”.

Lại như kinh viết: “Gia sản của Ca Diếp có tám nệm loại thấp nhất trị giá một trăm ngàn lượng vàng. Dùng loại đinh đóng xuống đất sâu mười thước để đóng vào nệm, nệm không bị thủng vẫn như cũ không khác. Có sáu mươi kho chứa vàng thỏi, mỗi kho gồm ba trăm bốn mươi Hộc.

Lại nữa, kinh viết: “Dùng cơm gạo ngon cúng dường Phật Bích Chi, luôn đi tới cõi Dao Lợi, đều có hàng ngàn lượt, thọ thân an lạc với ba mươi hai tướng, song chỉ nói về sắc vàng. Loại vàng diệm Phù Na đà ở nơi đáy của vùng nước đục, Ánh sáng của vàng đều xuyên thấu lên mặt nước, xua trừ hết mọi thứ tối tăm. Ánh sáng nơi thân Ca Diếp còn hơn thứ vàng ấy, toả chiếu đến một do tuần”.

Kinh Tăng Nhất A Hàm nói: “Trong Pháp Phật, thực hành mười hai Hạnh đầu đà là hạnh khổ khó làm, đại Ca Diếp là bậc nhất”.

Nói: “Để phân biệt với Ca Diếp khác”: Tức các vị như Thập Lực Ca Diếp, Ưu lâu Tần Loa Ca Diếp v.v...

Sớ câu: “Ly Ba Đa, đây gọi là Thất Tinh”:

Cách gọi ấy là xưa. Nay cùng giải thích. Kinh Pháp Hoa gọi là Ly Bà Đa theo mới gọi là Hiệt Ly Phật đa, đều là do cách đọc nặng nhẹ

của tiếng Phạm.

“Hoặc gọi là chỗ cúng dường”: Tức cách giải thích của sách Âm Nghĩa.

“Hoặc gọi là Giả Hòa hợp”: Thì xưa nay đều giống nhau.

Sớ câu: “Tức Trí Luận nói về việc hai Quỷ ăn xác người”:

Tức người ấy đi ngang qua một ngôi đình vắng, bèn ghé vào để nghỉ đêm. Thấy hai Quỷ đang tranh nhau một xác chết. Cả hai đều bảo mình là kẻ mang tới trước. Hai Quỷ cùng lấy điều kiện ấy để phân chia. Người nầy thật sự là thấy Quỷ nhỏ mang đến. Kịp đến bị Quỷ hỏi nên tự suy nghĩ: “Ta theo đây mà nói kẻ mang tới thì Quỷ chẳng được kia tất sẽ hại ta. Nhưng thà nói thật mà chết, chứ trọn không dối trá!” Rốt cuộc, cứ như thật mà nói là quỷ nhỏ đã mang đến, nên bị Quỷ lớn xé bứt cả tay chân để ăn. Quỷ nhỏ được xác kia liền dùng tay chân của thầy chết thế vào, nên được an toàn. Quỷ lớn ăn xong thì chùi miệng rồi bỏ đi, đến sáng, người ấy ưu phiền, nhưng không xót xa, vì cho thân nầy là của ai, gọi là giả hòa hợp. Lúc đầu luôn luôn nghi hoặc, nói: “Nếu thân nầy vốn là của ta, thì chính mắt đã thấy bị xé vứt bỏ đi. Nếu là thân của người khác thì sao lại theo ta đi, đứng? Nghi ngờ, do dự, nên gặp người liền hỏi: “Ông có thấy thân tôi chẳng? Các vị Tăng thấy, cho rằng người nầy dễ hóa độ nên bảo: “Thân ông vốn là di thể của kẻ khác, chẳng phải là do mình có!” Người nầy đã tỏ ngộ về chỗ giả hợp ấy, liền đắc đạo. “Do thường hỏi nên gọi là “Thường tạo ra âm thanh”.

Sớ câu: “Sinh mà nơi nhà không”: Là nói về Tôn giả Tu Bồ Đề. Thầy xem tướng nói: “Là tướng Thiện” nên cũng gọi là Thiện Cát. Cũng gọi là “Không sinh”, về nghĩa là một. “Lý giải về Không là bậc nhất được Tam Muội Vô Trách, có cúng dường” là hiện rõ về phước trước kia nên gọi là Thiện Cát.

Sớ câu: “A Nậu Đà La v.v..”: Cũng gọi là A Nậu Đà La, hoặc gọi là A Na Luật, A Nê Lỗ Đa, đều là do cách đọc của tiếng Phạm theo từng địa phương. Đều gọi là “Không diệt”, cũng gọi là “Không nghèo”.

Nói: “Bố thí một bữa ăn”: Tức nơi Kinh Hiền Ngu: “Vào thời kỳ mạt pháp của Phật Phất Sa, xảy ra nạn đói kém, có một vị Phật Bích Chi tên là Lợi Tra, đi khát thực, nhưng chỉ là bát không, chẳng được gì. Có một người nghèo trông thấy, động lòng thương xót, bèn thưa: “Bậc Thánh sĩ có thể thọ nhận thứ cơm hẩm, xấu nầy chẳng”. Rồi đem phần ăn của mình dâng cúng cho vị Phật kia...” Chính nhờ tạo nhân nầy mà được phước báo lớn...

A Na Luật tức là em con nhà chú của đức Thế Tôn, con thứ của

Hộ Phạm Vương.

Sớ câu: “Nan Đà, đây gọi là Hoan hỉ”: Tức là Nan Đà chặn trâu (bò). (Nan Đà kia là Tôn đà La Nan Đà).

Sớ câu: “Kiếp Tân Na”: Phần giải thích của Sớ tức cách giải thích của đại sư Đại thừa, Thiên Thai, trong Âm Nghĩa. Cũ, dịch là “Phòng Túc”, có hai nghĩa:

Một: Do cha mẹ cầu khẩn nơi các Tinh tú, cảm ứng mà sinh ra con.

Hai: cùng với Phật, nghỉ đêm nơi một phòng. Tức lúc mới xuất gia, chưa được thấy Phật, mới hướng tới chỗ Phật. Gặp đêm trời mưa, nên vào tá túc nơi phòng của nhà người thợ gốm, dùng cỏ làm tòa ngồi. Sau đấy, lại có một vị Tỳ kheo, ghé vào xin nghỉ đêm. Kiếp Tân Na oliền nhường tòa ngồi bằng cỏ cho vị kia, mình thì ngồi nơi đất. Vừa đêm, cùng hỏi là nhằm đi đến đâu, đáp là đi tìm Phật. Vị Tỳ kheo đến sau liền thuyết pháp, rồi từ giả ra đi. Kiếp Tân Na hóat nhiên đạt đạo. Vị Tỳ kheo đến sau ấy tức là Phật.

Kinh Tăng Nhất A Hàm viết: “Trong pháp Phật của Như Lai, người giỏi hiểu biết về tinh tú, nhật, nguyệt, Kiếp Tân Na là bậc nhất. Tức cũng từ chỗ tri thức mà được mang tên.

Sớ câu: “Ca Chiên Diên”: Tức chỗ giải thích của Đại sư Đại thừa. Tức ở đời thượng cổ, có nhiều vị Tiên tu trong núi sâu, trải qua nhiều năm tháng, râu tóc cứ mọc ra dài, mà không ai biết công việc cắt, cạo, vì pháp chính của Bà-la-môn là phải cạo râu tóc. Một vị Tiên có con, hai anh em cùng vào núi thăm cha. Người em mới vì các vị Tiên kia mà làm công việc cạo tóc. Chư Tiên cùng nguyện hộ trì cho người em ấy sau thành tựu nơi đạo Tiên. Từ đấy trở đi, tộc họ ấy đều được gọi là “Hớt tóc”.

Sớ câu: “Phú Lô na... gọi đủ là Mãn Từ Tử”:

Tiếng Phạm gọi là: Di đa La ni tử. Mãn Nguyệt là tên cha. Người cha, ở nơi bờ sông, cầu khẩn Phạm Thiên để có được con, chính gặp lúc sông đầy nước. Lại nằm mộng thấy bảy thứ báu đựng đầy trong cái bát. Báu lại nhập nơi bụng người mẹ, mẹ liền mang thai con. Do nguyện của người cha được viên mãn, nên theo đấy mà gọi tên. Người mẹ tên là Di đa la ni, đây gọi là Từ Hạnh. Cũng cho là trong bốn Bộ Vệ Đà, có tên của phẩm ấy. Người mẹ thường đọc, tụng, vì đấy mà được mang tên. Chữ Ni là tiếng của người nữ, dùng tên mẹ nên tên con là Từ Tử. Kinh Tăng Nhất A Hàm viết: “Khéo có thể diễn rộng, giảng nói, phân biệt về nghĩa lý, Mãn Nguyệt Tử là bậc nhất”.



Sớ Câu: “Như Trí Luận cùng Âm Nghĩa nêu”:

“Âm Nghĩa” lược nêu như đã dẫn ở trên. Trí Luận phần nhiều nói về Duyên khởi, tức dẫn các Kinh trong bốn Bộ A Hàm. Nhưng việc nêu ra tên, thì hoặc theo đức hạnh hơn kém, hoặc theo chỗ xuất gia trước sau. Như Kinh Pháp Hoa nói A Nhã Kiều Trần Như là được hóa độ đầu tiên. Kinh Báo Ân thì nói:

Đầu tiên hóa độ năm người. Tiếp đến là hóa độ môn đồ của Da Xá là năm mươi người. Tiếp theo, hóa độ năm trăm môn đồ của Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp. Sau đấy là hóa độ đám môn đồ của Gia da gồm ba trăm người. Thứ đến là hóa độ môn đồ của Na Đề gồm hai trăm người. Tiếp sau là hóa độ đám môn đồ của Thân Tử gồm một trăm, môn đồ của Mục kiên liên cũng một trăm”. Nay nêu lên số lớn thành một ngàn hai trăm năm mươi vị.

Hoặc như Kinh Thập Nhị Du gồm luôn việc nêu ra về năm:

“Phật thành đạo, năm thứ nhất hóa độ năm người. Năm thứ hai hóa độ ba anh em ông Ca Diếp. Năm thứ năm hóa độ Thân Tử, Mục kiên liên...” Như thế tức về sau thì lại nhiều. Như Kinh Pháp Hoa nói: “Lúc đầu có một vạn hai ngàn A-la-hán, sau có thêm hai ngàn vị ở bậc Hữu học, Vô học”.

Nay ở đây chỉ nêu lên năm trăm, do từ chỗ hơn kém mà dẫn ra. Tức như Kinh Pháp Hoa, lượt thứ ba được Thọ Ký thứ nhất, do đức của Thế là đại đồng nên thành Phật với danh hiệu cũng đều đồng. Đối chiếu với nay thì “Bản môn” tức đều là đại Bồ-tát, nên nêu lên riêng.

Sớ câu: “Đa phần đồng với mười câu của phần đầu trong phần niệm thính về Quả”:

Thần lực, tức trước là lực của Như Lai. Nghiêm trang đẹp đẽ tức trước là Thân Như Lai. Cảnh giới thì hoàn toàn đồng, diệu dụng tức trước là thần biến tự tại, cũng là Tam muội, hiện bày Tam muội. Tôn thắng tức là Trí của Như Lai. Trí của Như Lai tức là Tối thắng. Diệu hạnh tức trước là Trí hành. Uy đức trước là Vô úy. Trụ trì tức là Gia trì. Cho nên đều giống nhau.

Trước nay tâm niệm về Phật luôn hướng tới để xem nhưng đều chẳng thấy.

Từ câu: “Lầu gác cùng không” tiếp xuống: Là lược chỉ rõ về thân biến cùng tướng của diệu dụng vừa xảy ra.

Sớ câu: “Kinh Pháp Hoa nói về thần thông diệu dụng”: Là nêu dẫn kinh Pháp Hoa để phân biệt về chỗ khác nhau. Cũng là để thông tỏ chỗ vướng mắc.

Nay nói: “Phân biệt chỗ khác nhau”: Tức nơi Kinh Pháp Hoa, Phẩm Tín Giải, bốn vị Thanh văn (Tu Bồ đề, Ca Chiên diên, đại Ca Diếp, đại Mục Kền Liên) đã tự nêu bày: “Đức Thế Tôn từ thuở trước giảng nói giáo pháp đã lâu, lúc ấy chúng con ngồi nơi tòa, thân thể mỗi mệt chỉ nhớ nghĩ về ba pháp: Không, Vô tướng, Vô tác, đối với các pháp như thần thông diệu dụng, làm thanh tịnh quốc độ của Phật, thành tựu cho chúng sinh của Bồ-tát, tâm không ưa thích...”

Tức nghe mà chẳng vui. Phần kệ tiếp sau gồm luôn việc nêu ra lý do chẳng vui:

*“Tất cả các pháp, thấy đều vắng lặng. Không  
sinh không diệt, chẳng lớn chẳng nhỏ. Vô  
lậu, Vô vi. Suy xét như thế.  
Chẳng sinh mừng vui”...*

**Giải thích:** Đã là không sinh nên không mừng vui. Do đấy phần tóm kết nói: “Chớ vướng không tịch”. Cho nên ở Tám địa đã viết:

*“Các pháp chân thường lia tâm niệm  
Hai Thừa nơi ấy cũng đạt được!”*

Nói: “Thông tỏ chỗ vướng mắc”: Tức ở đây vì sao khiến các vị chẳng nghe. Còn ở kia thì do đâu khiến chư vị được nghe? Nghĩa này đến phần sau sẽ giải thích.

Từ câu: “Đã cho trong nhân gốc” tiếp xuống: Là tóm kết, khuyến khích tu tập nẻo Thật.

Sớ câu: “Chỗ không có ở phần trước”: Tức ở trước không có: Thiện căn như thế! Trí nhãn như thế.

Sớ câu: “Đoạn này cũng đồng với chỗ tự giải thích nơi Kinh Pháp Hoa”: Tức cũng nơi Phẩm Tín Giải.

Nói: “Tự giải thích về sự chẳng vui mừng”: Tức nơi đoạn Kinh kia, văn trước nêu Tâm chẳng vui thích. Sau thì nói: Vì sao? v.v... Như ý của phần Sớ giải cho rằng: Đức Thế Tôn ngày trước nói hàng Thanh văn có quả vị rốt ráo tột cùng. Mình nay đã chứng đắc, nên đối với các pháp của Bồ-tát chẳng phải là chỗ học của mình, do vậy mà không vui thích. Đã cho là mình đã chứng đắc, tức trụ nơi Thừa của mình. Cho nên tuy là hàng thượng căn như Thân Tử, ưa thích mười Lực v.v... mà lại tự than thở là mình không có vật ấy.

Sớ câu: “Một đạo”: Tức giải thích chỗ Kinh nói về đạo Thanh văn thành tựu.

Nói: “Kiến, Tu v.v...”: Thì chữ “vân vân” là chỉ cho Phương tiện cùng bậc Vô học.

Nói: “Đoạn trừ mọi tập khởi của Hoặc”: Thì chữ Tập khởi tức là Tập đế, chung nơi Nghiệp Hoặc.

Bồ-tát Vô trụ v.v...: Thì chữ vân vân là chỉ cho Giáo đạo, Chứng đạo, một đạo, hai đạo, cho đến vô lượng đạo. Nhưng hai loại Giáo, Chứng thì nơi hai Thừa cũng có, đặc biệt cùng với chỗ khác tức là đạo Vô trụ. Nếu căn cứ nơi nghĩa thì Giáo, Chứng cũng khác. Cho nên dùng chữ vân vân.

Thứ hai, trong phần hiển bày dụ, gồm ba:

Một: Nhận định, phân biệt tổng quát.

Hai: Theo văn để giải thích.

Ba: Phối kết ngược về chỗ thiếu nhân nơi mười câu.

Trong phần một gồm hai chi tiết:

Một là: Nêu ra chỗ chấp nhận chung đã có từ trước.

Hai là: Từ câu: “Nay giải thích có hai” tiếp xuống: Là bàn rộng về nghĩa chính theo hiện tại. Nhân tiện cũng phê phán về nghĩa xưa, do chỗ nêu lên nghĩa chính theo hiện nay tức phân biệt nghĩa trước thành không thích hợp.

Ở đây, trước tiên là nêu phần chung. Gồm hai:

Thứ nhất: Biện minh tổng quát về chỗ nêu chung kia. Chung có hai nghĩa:

Một là: Chung nơi Nhân Quả.

Hai là: Dụ chung nơi các câu.

Thứ hai: Từ câu: “Do trong phần văn hợp” tiếp xuống: Là dẫn chứng biện minh về chỗ chung. Văn có ba đoạn:

Một: Chính thức dẫn văn để chứng minh chỗ chung nơi Bồ-tát.

Hai: Từ câu: “Lại chẳng dụ cho” tiếp xuống: Trái lại dùng nghĩa để chứng minh chỗ hợp, chung nơi Bồ-tát.

Ba: Từ câu: “Lại nữa, trong phần hợp văn” tiếp xuống: Là chính thức dẫn văn chứng minh cho chỗ dụ chung về các đức.

Số câu: “Hai là về dụ riêng: Cũng nêu lên chỗ đúng để phân biệt với chỗ sai theo kiến giải từ trước. Gồm tám chi tiết:

Một là: Nêu tổng quát về lý do của dụ riêng. Tức hiển bày theo lối nêu ngược lại.

Hai là: Từ câu: “Nhưng, tuy là dụ riêng” tiếp xuống: Là phân biệt chỗ khác với phần sai theo kiến giải cũ.

Ba là: Từ câu: “Mà chín dụ trước” tiếp xuống: Là biện minh chung về dị tướng của mười dụ.

Bốn là: Từ câu: “Ở trong chín dụ trước” tiếp xuống: Là chỉ rõ tổng

quát về đức tướng của dụ riêng.

Năm là: Từ câu: “Lại, năm mươi dụ ở trong phần một” tiếp xuống: Là căn cứ nơi người mê, ngộ để phân biệt về tướng của dụ.

Sáu là: Từ câu: “Lại nữa, chỉ căn cứ nơi Thanh văn” tiếp xuống: Là chỉ rõ riêng về dị tướng của sự Mê.

Bảy là: Từ câu: “Vả lại, dựa theo chín dụ trước” tiếp xuống: Là nhằm giải thích văn để phân biệt lần nữa về tướng riêng của các dụ thứ ba.

Tám là: Từ câu: “Trong chín đức ở trước” tiếp xuống: Là thấu gồm chung về hai ý chung, riêng.

Số từ câu: “Nay nói về phần một, dụ về Quỷ đối với sông Hằng” tiếp xuống: Văn nơi phần Số giải gồm hai:

Một: Hiển bày tổng quát về ý của dụ.

Hai: Từ câu: “Nói Nga Quỷ v.v...” tiếp xuống: Là lập lại để giải thích văn của Kinh. Mười dụ đều như thế.

Nói: “Phần sinh đã hết là Quỷ”: Tức như Quỷ đã lia bỏ người sống.

Số câu: “Tức là tàn dư của Nghiệp”:

Về nghĩa của tàn dư đã gặp nơi văn ở phần trên. Nhưng theo Tổng tướng mà nói, do Vô lậu có sự tạo tác phân biệt, gọi là Tàn dư của nghiệp. Nay chưa đạt được Vô sinh, chưa đạt được Pháp giới, chưa chứng đắc Giải thoát đích thực đều là phân biệt.

“Chỗ dời đổi của Hành khổ” là tàn dư của khổ, tức ý sinh thân của biến dịch sinh tử, đây là căn cứ ở chỗ đã nhập Vô dư. Nay căn cứ chỗ chưa nhập Vô dư, đã đạt Hữu dư. Tàn dư nơi khổ dựa nơi Thân tức là Hành của Khổ.

Số từ câu: Chấp “không” là loài chim Quạ chim Thửu” tiếp xuống: Đều là tàn dư của Phiền não. Nhưng chỗ chung của tàn dư ấy là Vô minh trụ địa, tức là chướng ngại của Trí. Chướng của Trí có hai:

Một: Chướng của đối tượng được nhận thức. Tức dùng chướng của Nghiệp để dụ cho chướng của đối tượng được nhận thức. Cho nên nói: “Che lấp nơi mắt”.

Hai: Đối tượng được nhận thức là Chướng. Kinh viết: “Chướng của Trí hết sức mù tối, tức phân biệt chấp về Chân, Tục. Nay ở nơi Có, Không tạo sự lãnh hội quyết định chính là phân biệt chấp về Chân, Tục, nên là Chướng của trí”.

Chim bay quy về Hư không, nên dụ cho chấp “Không”. thú chạy dựa nơi đất nên dụ cho chấp “Có”. Chẳng giống với Kinh Pháp Hoa nói

về các chim cú, điêu, kiêu, Thửu để dụ cho phiền não bên trong Giới.

Sớ từ câu: “Tuy thấy đức Thế Tôn” tiếp xuống: Ở đây nêu rõ về hai Thừa chỉ thấy Cảnh giới của Tự phần. Như năm vị của nhóm Câu Lân (Kiều Trần Như) là những người thọ đạo đầu tiên há thấy đức Thế Tôn mới thành chánh giác, Thân hiện khắp mười phương, Trí hội nhập nơi ba đời.

Sớ câu: “Chẳng từng tiếp xuống, hợp với hàng Loã hình”: Mặc áo Vô sinh nhẫn hành khát thực nơi Pháp giới, đều là các thiện căn của Nhứt Thiết Trí.

Sớ câu: “Cùng với Bồ-tát nơi hội lớn tiếp xuống gồm mười một câu”: Tức là:

Một: Bồ-tát nơi Hội lớn.

Hai: Bồ-tát Hội nhập khắp.

Ba: Bồ-tát đạt đến khắp.

Bốn: Bồ-tát đi tới khắp.

Năm: thần biến.

Sáu: Diệu dụng.

Bảy: Quyến thuộc.

Tám: Nơi chốn.

Chín: Trang nghiêm tòa Sư tử.

Mười: Cung điện.

Mười một: Trụ xứ của Bồ-tát.

Nay văn nói về mộng đi đến núi Tu di, tức đạt đến khắp, đi tới khắp. Hội nhập khắp cung điện như thành lớn Thiện Kiến v.v... tức là cung điện của Bồ-tát. Thành, ao, vườn rừng tức là Trụ xứ. Thiên tử, Thiên nữ là quyến thuộc. Bày biện hoa, hòa tấu nhạc tức là thần biến. Ca, vịnh vui chơi tức là diệu dụng, đi, đứng, dừng, vòng khắp tức là Tòa ngời.

Sớ câu: “Nhưng từ đây trở xuống gồm tám dụ, cũng căn cứ nơi hai Thừa”: Là phân biệt, nhận định, do một dụ đầu là dụ cho Thanh văn, song chẳng có được một đức của Pháp hỉ. Cho nên từ đây trở xuống tám dụ đều nêu chung riêng đầy đủ.

Sớ câu: “Dụ cho chỗ nhập Tam muội của Bồ-tát, cùng quán sát về Tầm thân, Dũng mãnh, Cúng dường, như dụ mà xét”:

Rõ là văn hợp đã tự nêu đủ. Nếu căn cứ theo dụ thì nghĩa “cất giấu” cũng như Tam muội. Thông tuệ phân biệt tức là Quán sát. Tùy chỗ muốn mà chọn lấy ức là Tầm thân (Vườn mình). Có diệu lực của phước tức chính là dũng mãnh. Phụng dưỡng cha mẹ tức là cúng dường.

Sớ câu: “Dụ cho Bồ-tát được thọ ký v.v...” Chẳng thể chọn lấy tức không dừng mãi. Chẳng được thọ dụng tức không có nghĩa thọ ký thành tựu.

Sớ câu: “Dụ cho Pháp thân của Bồ-tát tiếp xuống gồm năm câu”: Tức Bồ-tát với Pháp thân thanh tịnh. Bồ-tát với Trí thân viên mãn, với Nguyệt thân thị hiện, với Sắc thân thành tựu, Bồ-tát với các tướng gồm đủ.

**Giải thích:** Năm câu không ra ngoài Hình tướng, uy nghi của Bồ-tát.

Sớ câu: “Nói Biến Xứ”: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Kết hợp để giải thích.

Ba: Kết hợp để thông tỏ ý của Kinh.

Nay nói về phần một: Luận Câu Xá, Tụng viết:

*“Biến xứ có mười thứ  
Tám như tịnh giải thoát  
Hai sau tịnh vô sắc  
Duyên bốn uẩn tự địa”*

**Luận viết:** “Tức là tự tánh của tám thứ đều là Vô tham, như cùng với năm Uẩn trợ bạn làm Tánh”. Lại nói: “Có Sự khác cho rằng: “Chỉ Gió là Biến xứ, duyên trong chỗ tiếp xúc lấy “Giới gió” làm tánh”.

Nói tám thứ: Tức Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng và Đất, Nước, Gió, Lửa như Kinh hiện tại đã biện giải. Luận viết: “Dựa nơi Tĩnh lực thứ tư, duyên nơi cõi Dục có thể thấy cõi Sắc, như Tịnh giải thoát”.

Hai thứ sau như theo thứ lớp là hai xứ Không, Thức, như Vô sắc là Tự tánh. Phạm duyên nơi tự tánh thì đều duyên nơi bốn Uẩn của Tự địa làm tánh. Cho nên biết, trong đó sự tu tập, là từ các Giải thoát hội nhập nơi các Thắng xứ. Từ các Thắng xứ hội nhập nơi Biến xứ này, do đó, càng về sau thì Trí hơn hẳn trước. Cho nên gọi là tu Giải thoát. Song, ở nơi đối tượng duyên chỉ thu tóm chung về tướng tịnh, mà chưa có thể phân biệt về các sắc xanh vàng đỏ trắng, bốn thắng xứ sau tuy có thể phân biệt xanh vàng đỏ trắng, nhưng chưa thể tạo ra Hành tướng vô biên. Tức bốn Biến xứ trước, tức là quán về các thứ Xanh Vàng v.v... nơi mỗi mỗi thứ đều Vô biên. Phần còn lại như nơi Sớ đã biện giải.

Nói: “Thắng xứ”: Tụng viết:

*“Thắng xứ có tám thứ  
Hai như Giải thoát đầu  
Hai tiếp như thứ hai*

*Bốn sau như thứ ba”.*

Tức hai Giải thoát trước mỗi thứ đều phân ra nhiều, ít nên có bốn, bốn thứ sau tức Xanh Vàng Đỏ Trắng. Có thể chế ngự, hàng phục tâm duyên nơi Xứ Cảnh nên gọi là Thắng xứ.

Sớ từ câu: “Nhưng các Luận Du Già, Trí Luận” tiếp xuống: Là phần hai, dẫn Luận để kết hợp giải thích. Gồm năm:

Thứ nhất: Cùng nêu ra cả kinh, Luận.

Thứ hai: Từ câu: “Trước là quán về” tiếp xuống: Là dựa nơi Luận Câu Xá để giải thích về Tướng.

Thứ ba: Từ câu: “Tám thứ trước dựa nơi Tinh lự thứ tư” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ dựa là định, như đã nêu dẫn ở trên.

Thứ tư: Từ câu: “Luận Du Già quyển thứ mười hai viết” tiếp xuống: Là nêu rõ về sự kiến lập. Phần này gồm hai:

Một là: Nêu câu hỏi.

Hai là: Từ câu: “Do hai thứ ấy” tiếp xuống: Là đáp lại.

Nói “Sắc, xúc”: Tức ý của câu hỏi: Vì sao trong mười hai xứ chỉ dựa nơi hai xứ? Nghĩa là Xanh Vàng Đỏ Trắng là Sắc Xứ. Đất Nước Gió Lửa là Xúc Xứ, do chắc, ướt, nóng, động là chỗ tiếp xúc của Thân. Nơi phần đáp lại có hai:

Một là: Biện minh về lý do của việc lập hai. Ở đây có ba nghĩa, phần tiếp sau sẽ biết.

Hai là: Từ câu: “Mất v.v...” tiếp xuống: Là nêu rõ về lý do mười xứ không lập làm Biến xứ. Phần này có ba chi tiết, thứ lớp đối lại phần trên:

Một: “Sắc của căn như Mắt v.v...” chỉ thuộc nơi Tự thân”; đối lại với trên là chung cả thân tự, tha.

Hai: “Hai trần là Hương, Vị chẳng hiện khắp tất cả”: Đối lại với trên là biến hiện khắp cõi Sắc, do Nhị Thiên trở lên là không có tử thiệt thức, nên cũng không có hai trần là Hương, Vị.

Ba: “Thanh Trần có gián đoạn”: Đối lại với trên là luôn tương tục, do tiếng có phát ra thì nghe, không phát ra thì không nghe nên có gián đoạn.

Nói: “Do đó chẳng nêu”: Là tóm kết chung về ba chi tiết trên. Ở trong mười sắc xứ, không nêu tám sắc xứ là Biến xứ.

Thứ năm: Từ câu: “Trong Vô sắc giới” tiếp xuống: Là giải thích về hai thứ sau. Phần này có thể nhận biết.

Sớ từ câu: “Nay do Tông riêng” tiếp xuống: Là phần ba, kết hợp để thông tỏ ý của Kinh. Gồm hai:

Một là: Dùng Kinh để lãnh hội Luận.

Hai là: Từ câu: “So sánh với đây” tiếp xuống: Là dùng Luận để đối chiếu với Kinh, trở lại giải thích về Biến xứ của Trời ở trước. Tức chỗ phân biệt của Luận ở trên nay đều dùng để đối chiếu với Biến xứ của Trời. Cũng có thể chung nơi đối tượng được phân biệt.

Sớ câu: “Thứ chín là dụ về hai cõi Trời tùy theo người”: Phần này có thể nhận biết.

Sớ câu: “Thứ mười là dụ về diệt định chẳng hành”:

Về nghĩa của diệt định thì nơi địa thứ sáu đã biện minh tóm lược, nay sẽ nói lại. Tông Tát Bà đa cho định này chỉ dựa nơi địa Hữu đẳng để khởi, do các địa dưới đều gọi là Hữu tướng. Hành tướng thô, nặng nên khó có thể dừng nghỉ. Còn địa Hữu đẳng này gọi là Phi tướng, hành tướng vi tế dễ có thể dừng nghỉ, nên chỉ Hữu đẳng là có định Diệt tận. Câu Xá Tụng viết:

*“Diệt tận định gọi Thế  
Là tịnh trụ Hữu đẳng”.*

Tức định diệt Tận dùng hai mươi hai pháp làm Thế. Nghĩa là Tu định, trước có hai mươi một Tâm sở và một Tâm vương.

Nói “hai mươi một Tâm Sở”: Tức đại địa có mười, đại địa Thiện có mười. Vui, chán tùy theo một làm định diệt. Cho nên có hai mươi hai pháp bất tương hành thay thế xứ, gọi là định diệt. Tùy theo chỗ diệt trừ từng ấy tâm tâm sở pháp mà làm Thế của định.

Như nơi Luận Thành Thật quyển thứ mười sáu, phẩm Diệt Định, nói: “Hỏi: Như trong đó ý cho Nê Hoàn là diệt, là lời ông nói trước, thì trong chín định thứ đệ, Tâm, Tâm sở của diệt định diệt, tức là mâu thuẫn? Đáp: Diệt định có hai: Một là các phiền não dứt sạch. Hai là phiền não chưa diệt hết. Phiền não diệt hết tức ở trong Giải thoát. Phiền não chưa diệt hết thì ở trong “thứ đệ”.

Một là diệt phiền não nên gọi là định diệt.

Hai là diệt pháp của Tâm, Tâm sở, nên gọi là diệt định.

Diệt phiền não là Giải thoát thứ tám. Cũng gọi là Quả A-la-hán.

Luận Duy Thức quyển thứ bảy, Luận Hiển Dương quyển thứ nhất cũng đều có giải thích về tận định diệt. Luận Duy Thức nói: Định Diệt tận nghĩa là Hữu học, Vô học tức A-la-hán và Độc giác Bích chi, hoặc Hữu học đã hàng phục các chướng Hoặc, không còn có tham (nghĩa là từ Vô sở hữu xứ trở xuống, các Tham đã diệt), nhưng Tham ở cõi trên không quyết định (chưa diệt), do lấy việc dừng nghĩa tác ý, tưởng làm lần đầu tiên, khiến chi sáu Thức không thường hiện hành, thức thứ



bảy luôn hiện hành nhiếp ô và các tâm tâm sở đều diệt trừ, tạo thành thân an ổn điều hòa, nên cũng gọi là định. Do nghiêng về sự chán ghét “Trưởng, Thọ” nên cũng gọi là định diệt Trưởng, Thọ.

Luận Hiển Dương nói: Định diệt tận là đã lia tham dục của cõi Vô sở hữu xứ, hoặc tiến vào định của cõi Phi tưởng, hoặc lại tiến lên nữa, hội nhập định của Vô tưởng. Hoặc lại tiến lên nữa do dấy khởi, những phương tiện trước đó là tạm dừng tưởng và tác ý. Dừng nghĩ chỗ duyên tức không luôn hiện hành các tâm, tâm pháp, mà luôn hiện hành một phần nơi các tâm tâm pháp diệt.

Sớ câu: “Lại, mười dụ nêu trên từ chỗ ngược với thứ lớp ở sau phối kết với phần thiếu nhân ở trước, nơi mười câu sau”:

Phần Sớ giải chỉ nêu ra ba câu, gồm:

Một: “Dụ về Quỷ đối diện nơi sông Hằng”: Để dụ cho việc không có Pháp hỉ. Pháp Hỉ là Thức ăn.

Hai: “Dụ về mộng đi đến Thiên cung”: Để dụ cho việc chẳng biết Bồ-tát như mộng huyễn. Hình tướng ở đây là rất rõ.

Ba: “Dụ về người ngu đối diện với núi Tuyết”: Dụ cho chỗ chẳng từ sự gia bị của Như Lai sinh ra.

Phần kết hợp nơi Kinh viết: “Do các Bồ-tát hội nhập nơi Cảnh giới của Trí tuệ, nên có đủ diệu lực tự tại, được thấy thần biến tự tại của Như Lai, tức diệu lực của sự gia bị nơi Như Lai”.

Về sự “Săn bắt” tức là không có gia bị. Các dụ tiếp theo là:

Bốn: “Dụ về chỗ cất giấu khó biết”: Dụ cho Gốc chẳng phát khởi diệu lực nơi các đại nguyện của tất cả Bồ-tát. Tức không có Phước lực là thiếu nguyện lớn.

Năm: “Dụ về kẻ mù chẳng thấy châu báu”: dụ cho gốc chẳng cầu vượt khỏi thế gian, là các thiện căn của Bồ đề bất cộng, nên không mất, không thấy được châu báu. Tức thiếu “Thiện căn bất cộng”.

Sáu: “Dụ về mắt tịnh không chướng ngại”: Dụ cho gốc chẳng đạt được cảnh giới của mắt các Bồ-tát đã nhận biết. Dụ này lại hiển bày về những người chẳng thấy, là dụ cho cả hai Thừa chẳng thấy được cảnh giới của Mắt tịnh.

Bảy: “Dụ về Cảnh của định Biến xứ”: Dụ cho gốc chẳng được, thần thông Trí tuệ để có thể làm nghiêm tịnh cõi Phật. Cho nên Biến xứ Tịnh như xanh vàng v.v... tức là cõi tịnh.

Tám: “Dụ về chỗ thuốc hay bị che lấp hình tướng”: Dụ cho gốc chẳng thành tựu được các thiện căn xuất thế của Như Lai. Thuốc bị che lấp hình tướng là Thiện căn xuất thế gian.

Chín: “Dụ về hai Trời theo người”: Dụ cho gốc chằng tu tập để phát sinh thiện căn của Nhất Thiết Trí.

Mười: “Dụ về diệt định chằng hành”: Là dụ cho gốc, lúc ở nẻo lưu chuyển theo sinh tử, chằng khuyên chúng sinh cầu đạt về Trí nhân lớn lao, tối thắng. Các Thức chằng hành há có thể có Mắt? Nên đối với sáu cảnh đều chằng thấy, biết. Do đấy, mười dụ đối chiếu với mười nhân ở trước, vẫn đều hiện rất rõ, khiến theo như lý mà xét.

Sớ câu: “Mười câu trước kia chỉ có chỗ chung là nhân của sự chằng thấy”.

Tức trước căn bản là chằng tu tập về thiện căn tự tại để thấy Phật, nên gốc chằng tán dương việc nói về tướng riêng của các công đức thanh tịnh nơi tất cả cõi Phật trong mười phương thế giới. Chằng hiển bày chỗ phối kết thuận nghịch, đều chằng hoàn toàn tương tự, cho nên chỉ chung nơi chỗ chằng thấy nhân, nhằm hiển bày đủ nơi nghĩa chung riêng.

Sớ câu: “Thứ ba là vì sao, tiếp xuống: Là nêu dẫn để tóm kết xác nhận”: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Nay nói về phần một:

Nói: “Phần còn lại đều như thứ lớp”: Tức:

Một là: Cảnh giới của Như Lai hết sức sâu xa, tóm kết về dụ Quỷ đối diện nơi sông Hằng.

Hai là: Rộng lớn. Tóm kết về dụ mộng đi đến Thiên cung.

Ba là: Khó thấy. Tóm kết về dụ kẻ ngu đối nơi núi Tuyết.

Bốn là: Khó nhận biết. Tóm kết về dụ chỗ cất giấu khó tìm.

Năm là: Khó lường. Tóm kết về dụ người mù chằng thấy châu báu.

Sáu là: Khó tính toán. Tóm kết về dụ Mắt tịnh không chướng ngại.

Bảy là: Vượt các thế gian. Tóm kết về dụ Cảnh giới của định biến xứ.

Tám là: Chằng thể nghĩ bàn. Tóm kết về dụ thuốc hay bị che lấp hình tướng.

Chín là: Không thể hủy hoại. Tóm kết về dụ hai Trời tùy theo người.

Mười là: Chằng phải là tất cả cảnh giới của hàng Nhị Thừa. Tóm kết về dụ diệt định chằng hành. Sáu căn tạo nghiệp đều chằng hành nên

trong ấy vẫn ý hết mực thuận hợp.

Sớ từ câu: “Trên đây, về pháp dụ” tiếp xuống: Là phần hai, kết hợp để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Gồm ba:

Một: Tóm kết phần văn ở trước dùng làm gốc của vấn nạn.

Hai: Nêu vấn nạn.

Ba: Giải thích.

Trong phần hai, nêu dẫn ba kinh, nhưng có hai vấn nạn:

Thứ nhất: Dẫn kinh Đại Phẩm, vấn nạn về không có Hiện duyên.

Nói: “Hoặc Trí, hoặc Đoạn”: Tức nơi Kinh Đại Phẩm, văn đầy đủ là: “Tu Đà Hoàn, hoặc Trí hoặc Đoạn đều là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn ... A-la-hán, Phật Bích Chi đều riêng, hoặc Trí hoặc Đoạn đều là Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn”.

Phần sau tóm kết về vấn nạn có thể nhận biết.

Sớ từ câu: “Lại, Kinh Văn Thù Tuần Hành” tiếp xuống: Là phần thứ hai, dẫn hai kinh nêu vấn nạn về chỗ “Chẳng khiến nghe”.

Nay một kinh này đã lược dùng nghĩa đã dẫn. Tên kinh gọi đủ là: Kinh Văn Thù Sư Lợi Tuần Hành, do Kinh nói về việc Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi đi tuần nơi phòng ốc của năm trăm vị Tỳ kheo, đều thấy thấy nhập định, vắng lặng, nhân đấy gọi tên kinh. Sau cùng là hỏi Tôn giả Xá-lợi-phất để hiển bày về Bát-nhã thâm diệu. Hỏi: “Lúc tôi thấy Tôn giả ngồi kiết già nơi phòng một mình như thế, đang chế ngự thân mình, là Tôn giả đang tọa Thiền chẳng, hay chẳng tọa Thiền? Đáp: Tọa Thiền. Vấn nạn: Vì nhằm khiến những gì chưa đoạn được đoạn trừ nên tọa Thiền chẳng? Nhân đấy đã hiển bày rộng về Tánh Không, về lý của Vô đắc. Lúc này, năm trăm vị Tỳ kheo đều ra khỏi định, rời tòa ngồi, đi đến trước chỗ đức Thế Tôn, cùng nhau nói lớn: Từ nay trở đi, chẳng cần thấy gặp Bồ-tát Văn Thù, chẳng cần nghe đến tên, hiệu, ngay cả nơi chốn cũng nên mau chóng lia bỏ. Tất cả trú xứ hiện có của Văn Thù cũng chớ có đi đến! Vì sao? Vì Văn Thù đã nói Phiền não, Giải thoát là cùng một tướng. Tôn giả Xá-lợi-phất khiến Văn Thù phải giảng nói rõ. Văn Thù nói: “Thật sự không có Văn Thù để có thể đạt được. Nếu thật sự không có Văn Thù để có thể đạt được, thì chư vị cũng chẳng thể thấy...” Lại rộng vì họ mà thuyết pháp. Bốn trăm Tỳ kheo dứt sạch các lậu, chứng đắc quả vị. Một trăm Tỳ kheo hủy báng nên bị đọa vào địa ngục, sau trở lại đạt đạo. Diễn rộng như phần kinh đã nêu. Cho nên viết: “Năm trăm Tỳ kheo nghe mà chẳng tin”. Ý cho rằng: Vì sao ở Hội này chẳng khiến cho chư vị nghe mà không tin?

Sớ “Kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Thường Bất Khinh cũng khiến chư vị nghe”: Là nêu dẫn ý giống như trước. Tức nơi Kinh Pháp Hoa quyển thứ sáu, phẩm Bồ-tát Thường Bất Khinh. Bồ-tát lễ khắp bốn chúng, nói: “Tôi chẳng dám khinh chư vị. Chư vị hành đạo Bồ-tát đều sẽ làm Phật”. Tức nêu rõ tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, đều có lý bình đẳng nơi Tri kiến của Như Lai. Vì khiến được nghe, nên nhiều người hoặc dùng cây, gậy, ngói đá ném, đánh Bồ-tát. Các kẻ này lại ở nơi địa ngục A Tỳ trong ngàn kiếp chịu mọi khổ não lớn. Ra khỏi địa ngục, lại gặp Bồ-tát Thường Bất Khinh giáo hóa. Tức như Bồ-tát Bạt đà Bà La v.v...

Đã nêu hai Kinh, trong đó đều khiến được nghe, những kẻ một thời hủy báng về sau đều thành tựu lợi ích. Nay vì sao chẳng như thế?

Sớ từ câu: “Đáp lại là để hiển bày chỗ Bất cộng”: Tiếp xuống: Là phần ba, kết hợp để giải thích. Gồm năm chi tiết:

Thứ nhất: Hiển bày chỗ Bất cộng nơi Bất-nhã.

Thứ hai: Hiển bày phương thức giáo hóa chẳng giống nhau.

Thứ ba: Nêu rõ về chung riêng có khác.

Thứ tư: Căn cứ nơi chỗ mở bày, hiển lộ có khác biệt.

Thứ năm: Tóm kết, xác nhận về duyên khởi.

Nay nói về phần thứ nhất:

Chỗ “Bất cộng” nơi Bất-nhã như đã dẫn trước. Nếu dựa theo ý của Tông Thiên Thai thì trước dùng Thông giáo để vấn nạn về Viên, Biệt. Nay thì dùng Viên, Biệt để phân biệt chỗ khác với Thông giáo.

Sớ từ câu: “Lại, phương thức giáo hóa của bậc đại Thánh” tiếp xuống: Là phần thứ hai, nêu bày về phương thức giáo hóa chẳng đồng. Phần này gồm bốn:

Một là: Thông tỏ chỗ vấn nạn nơi Kinh Tuân Hành, Pháp Hoa nêu trên.

Hai là: Từ câu: “Hoặc dùng uy lực” tiếp xuống: Là phân biệt, làm rõ chỗ hủy báng bên ngoài.

Kinh kia viết:

*“Hàng trấu lép trong chúng  
Uy đức Phật nên lùi!”.*

Ba là: Từ câu: “Hoặc khiến ở nơi Hội” tiếp xuống: Tức thông tỏ chỗ vấn nạn ở trước.

Bốn là: Từ câu: “Nhưng Kinh Pháp Hoa” tiếp xuống: Là kết hợp để giải thích hai kinh. Ở đây là dựa nơi phương thức giáo hóa, với hai giáo Tiệm, Đốn để giải thích thông tỏ về ý của Kinh.

“Pháp Hoa là Tiệm”: Tức phương thức giáo hóa là Tiệm. Trước

giảng nói về ba Thừa dẫn dắt chúng sinh. Về sau, chỉ dùng Đại thừa mà độ thoát. Cho nên gọi là Tiệm. Chẳng phải pháp môn là tiệm.

Nói: “Sắp thu gồm chủng loại kém”: Tức nghĩa như trước đã dẫn. Tức hàng Nhị Thừa đoạn trừ kiết như hạng người căn yếu kém không được lợi lạc nơi năm dục. Như hạt thóc khô cháy chẳng thể nảy mầm. Tức là ý của giáo ngày trước. Nay đến Kinh Pháp Hoa hàng Thanh văn ba căn đều được thọ ký, chẳng ở nơi Hội này thì cũng vì họ mà nêu rõ. Tức hạt thóc khô sinh mầm, kẻ mù đều được thấy nghe, xác chết được sống lại, tro lạnh nóng trở lại...

Mà nói: “Sắp gồm thâm”: Tức hãy còn chưa nói rộng. Trước hết nêu ra lời chê trách khiến người ở nơi Hội tự vui mừng, có nhiều may mắn. Cho nên viết là: “Dốc sức khuyên”.

Là do Kinh nói: “Chúng hội này không có hạng càn lá, chỉ có thuần là chắc thật”.

Nhóm Quan Trung viết: “Cành rậm đã mất tức chỉ thuần là gốc tốt”. Nói rộng nên về sau mới là thâm tóm, do vậy, chẳng ở nơi Hội cũng kết hợp để nêu.

Nói: “Kinh này là khởi đầu của Đốn giáo”: Tức mới thành Chánh giác liền thuyết giảng nên chưa có vương mắc nơi nẻo Quyền, chẳng cần phải nêu ra để chê trách. Trực tiếp làm sáng rõ chỗ “Bất cộng” là hiển bày về pháp khó nghĩ bàn. Tại nơi Hội chẳng nghe là do không gieo trồng nhân. Nếu tu tập gieo nhân thì sao lại chẳng nghe? Do đó đã viết: Khiến tu tập gieo trồng về nhân thấy, nghe.

Sớ từ câu: “Lại, Đại thừa bao gồm cả Tiểu thừa” tiếp xuống: Là phần thứ ba, nêu ra chỗ chung riêng có khác nhau.

Tiểu thừa cũng như trăm sông, không thể gồm thâm Biển lớn, Đại thừa cũng như Biển lớn ắt có thể thâm tóm trăm sông.

Nói: “Trí lực nhỏ không thể biết về Trí lực lớn”: Tức ý nơi sách của Trang Tử. Thiên Tiêu Dao Du nơi sách Nam Hoa Kinh viết: “Trí lực nhỏ không thể sánh với Trí lực lớn. Cuộc đời ngắn ngủi không thể sánh với cuộc đời lâu dài. Như cây nấm sống vào buổi sáng không thể biết trọn một ngày. Con Tuệ cô - (loại ve sầu) có đời sống ngắn - chẳng thể biết về một năm”. Tiểu thừa là Ánh sáng của đom đóm há biết được Ánh sáng rực rỡ của mặt trời!

Sớ từ câu: “Lại nữa, nếu đã mở bày, hiển lộ” tiếp xuống: Là phần thứ tư, nêu rõ về chỗ mở bày, hiển lộ có khác biệt. Kinh Pháp Hoa thì đối với ngày trước, dùng Quyền che phủ Thật. Nay mở bày, hiển lộ về vạn hạnh cùng quy về Hoa Nghiêm, hiển bày trực tiếp về một chỗ thật

sâu xa vi diệu, Những người cần dựa nơi Quyền để nhận biết, thì như cầm đũa. Văn gồm ba:

Một: Dùng pháp để nêu.

Hai: Từ câu: “Kia cũng như” tiếp xuống: Là dùng dụ để so sánh.

Ba: Từ câu: “Là do nếu căn cứ nơi” tiếp xuống: Là kết hợp với pháp.

Số từ câu: “Đã chẳng phải là vật dụng” tiếp xuống: Là phần thứ năm, tóm kết, xác nhận về duyên khởi. Tức là ý đặc biệt của Hoa Nghiêm Viên giáo.

Đoạn văn chính thứ sáu: Phần kệ tụng có thể nhận biết.

Đoạn văn chính thứ bảy: Phần nói về khai phát.

Số câu: “Câu pháp này so với trước là phương tiện, tức là chỗ dụng hiện bày”: Ở đây có ba lớp chủ thể - đối tượng.

Một: Phổ Hiền là Chủ thể có. Phương tiện là đối tượng được có.

Hai: Phương tiện là Chủ thể dụng. Câu pháp là đối tượng được dụng.

Ba: Câu pháp là Chủ thể mở bày. Cảnh của Tam muội là đối tượng được mở bày.

Đoạn văn chính thứ tám: Phần nói về hào quang thị hiện lợi ích”.

Số câu: “Tức chủ Thể nhập này cũng là đối tượng được lợi ích”: Đây có hai lớp chủ thể, đối tượng:

Một: Ánh sáng toả chiếu của Giá Na là chủ thể tạo lợi ích. Mười thứ được lãnh hội tức là đối tượng được lợi ích.

Hai: Ở đây lãnh hội Tam muội là chủ thể hội nhập. Pháp thân, Sắc thân v.v... là đối tượng được hội nhập.

Chẳng nhờ nơi Ánh sáng của Phật thì chẳng có được chủ thể hội nhập. Chẳng có được chủ thể hội nhập thì sao có được đối tượng được hội nhập? Do đó, chủ thể - đối tượng nhập đều là sự thành tựu lợi ích.

Số câu: “Câu chung tức trong phần kết về Tam muội ở trước”: Tức ở trước biện minh chung về đối tượng về đối tượng được hội nhập có mười một câu. Câu thứ nhất là chung. Nay chẳng diễn rộng riêng, tức trong phần tóm kết về Tam muội ở trước, là bàn rộng về phần chung ở trên.

Phần này viết: “Do đó, đều được hội nhập nơi Tam muội sâu xa, chẳng thể nghĩ bàn của Như Lai, với diệu lực của thần thông lớn, đạt đến tận cùng pháp giới Hư không giới”. Nay, trong phần diễn rộng về Tam muội đã tóm kết: “Bồ-tát đã dùng các pháp Tam muội nhiều như số vi trần trong các cõi Phật chẳng thể nêu bày, để hội nhập nơi Như Lai

Tỳ-lô-giá-na niệm niệm sung mãn nơi biển Tam muội thần biến của tất cả Pháp giới”. Vì thế, phần tóm kết về Tam muội tức câu chung ở trước. Từ đây trở xuống chỉ diễn rộng mười câu riêng nêu trước.

Mà nói “không theo thứ tự”: Tức:

Ở đây câu một tức trước là câu sáu.

Ở đây câu hai tức trước là câu năm.

Ở đây câu ba tức trước là câu bốn.

Bốn tức trước là chín.

Năm tức trước là ba.

Sáu tức trước là một.

Bảy tức trước là hai.

Tám tức trước là mười.

Chín tức trước là tám.

Mười tức trước là bảy.

Văn đều có thể nhận biết.

Phần văn chính thứ mười: Phần nói về dụng lớn không bờ.

Sớ câu: “Nên biết, các Thiện hữu của đồng tử Thiện Tài tức là Bồ-tát của Hội này”:

Như riêng một không bạn tức Đức Vân.

Hai là: Sa Môn, tức như Hải Vân, Thiện Trụ.

Ba là: Bà-la-môn, tức như Tối Thắng, Tịch Tĩnh.

Bốn là: Khổ hạnh tức như Thắng Nhiệt.

Năm là: Sức lực như Thiện Kiến, Hư Xả.

Sáu là: Hàng Y Vương như Phổ Nhãn, Di Già.

Bảy là: Thương chủ tức như Vô Thượng Thắng.

Tám là: Tịnh mạng cũng là Bà-la-môn như Bất động, Cụ Túc.

Tám là: Kỹ nhạc như Bà Tu.

Chín là: Phụng sự Thiên thân tức Đại Thiên.

Mười là: Công xảo kỹ thuật tức đồng tử Tự Tại chủ v.v... Cho nên đều đồng.

